

Uông Bí, ngày 10 tháng 04 năm 2021

## CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ I NĂM 2021

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số: 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Trường THCS Lý Tự Trọng công khai tình hình thực hiện dự toán thu - chi ngân sách Nhà nước quý I năm 2021 như sau:

*ĐV tính: đồng*

| Số TT      | Nội dung                                                              | Dự toán năm 2021     | Thực hiện quý I/năm 2021 | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện quý I năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|------------|-----------------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------------|-------------------------------------|----------------------------------------------------------------|
| 1          | 2                                                                     | 3                    | 4                        | 5                                   | 6                                                              |
| <b>A</b>   | <b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>                    |                      |                          |                                     | <b>0</b>                                                       |
| <b>1</b>   | <b>Số thu học phí</b>                                                 |                      |                          |                                     |                                                                |
| <b>2</b>   | <b>Thu hoạt động sản xuất, cung ứng dịch vụ</b>                       |                      | -                        |                                     |                                                                |
| 2.1        | Thu dịch vụ xe đạp                                                    |                      |                          |                                     |                                                                |
| 2.2        | Thu nước uống học sinh                                                |                      |                          |                                     |                                                                |
| 2.3        | Thu tiền tin học                                                      |                      |                          |                                     |                                                                |
| 2.4        | Chi % trích lại CSSKBD                                                |                      |                          |                                     |                                                                |
| <b>B</b>   | <b>Chi từ nguồn thu được để lại</b>                                   |                      | -                        |                                     |                                                                |
| <b>1</b>   | <b>Số chi học phí</b>                                                 |                      |                          |                                     |                                                                |
| <b>2</b>   | <b>Chi hoạt động sản xuất, cung ứng dịch vụ</b>                       |                      | -                        |                                     |                                                                |
| 2.1        | Chi dịch vụ xe đạp                                                    |                      |                          |                                     |                                                                |
| 2.2        | Chi nước uống học sinh                                                |                      |                          |                                     |                                                                |
| 2.3        | Chi tiền tin học                                                      |                      |                          |                                     |                                                                |
| 2.4        | Chi % trích lại CSSKBD                                                |                      |                          |                                     |                                                                |
| <b>C</b>   | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>                                 | <b>3.033.590.000</b> | <b>690.958.658</b>       | <b>0,228</b>                        |                                                                |
| <b>I</b>   | <b>Nguồn ngân sách trong nước</b>                                     | <b>3.033.590.000</b> | <b>690.958.658</b>       | <b>0,228</b>                        |                                                                |
| <b>1</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                                         | <b>1.905.000.000</b> | <b>286.401.447</b>       | <b>0,150</b>                        |                                                                |
| <b>1.1</b> | <b>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</b>                               | <b>2.840.810.000</b> | <b>667.558.658</b>       | <b>0,235</b>                        |                                                                |
| 1.1.1      | Các nhiệm vụ phục vụ cho giáo dục, đào tạo, giáo dục nghề nghiệp khác |                      | 667.558.658              |                                     |                                                                |
|            | Tiền lương                                                            |                      | 284.301.447              |                                     |                                                                |
|            | Lương theo ngạch, bậc                                                 |                      | 284.301.447              |                                     |                                                                |
|            | Lương hợp đồng theo chế độ                                            |                      |                          |                                     |                                                                |
|            | Phụ cấp lương                                                         |                      | 179.489.664              |                                     |                                                                |
|            | Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc                         |                      | 179.489.664              |                                     |                                                                |
|            | Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học        |                      | 0                        |                                     |                                                                |
|            | Các khoản hỗ trợ khác                                                 |                      | 0                        |                                     |                                                                |

| Số TT | Nội dung                                                                                    | Dự toán năm 2021 | Thực hiện quý I/năm 2021 | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện quý I năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|--------------------------|-------------------------------------|----------------------------------------------------------------|
|       | <b>Phúc lợi tập thể</b>                                                                     |                  | 0                        |                                     |                                                                |
|       | Chi khác                                                                                    |                  |                          |                                     |                                                                |
|       | <b>Các khoản đóng góp</b>                                                                   |                  | 78.351.401               |                                     |                                                                |
|       | Bảo hiểm xã hội                                                                             |                  | 58.214.577               |                                     |                                                                |
|       | Bảo hiểm y tế                                                                               |                  | 9.979.641                |                                     |                                                                |
|       | Kinh phí công đoàn                                                                          |                  | 6.830.636                |                                     |                                                                |
|       | Bảo hiểm thất nghiệp                                                                        |                  | 3.326.547                |                                     |                                                                |
|       | <b>Thanh toán dịch vụ công cộng</b>                                                         |                  | 5.335.846                |                                     |                                                                |
|       | Tiền điện                                                                                   |                  | 5.335.846                |                                     |                                                                |
|       | Tiền nước                                                                                   |                  |                          |                                     |                                                                |
|       | Tiền vệ sinh môi trường                                                                     |                  |                          |                                     |                                                                |
|       | <b>Vật tư văn phòng</b>                                                                     |                  | 33.979.200               |                                     |                                                                |
|       | Văn phòng phẩm                                                                              |                  | 14.920.000               |                                     |                                                                |
|       | Mua sắm CCDC VP                                                                             |                  | 19.059.200               |                                     |                                                                |
|       | Vật tư văn phòng khác                                                                       |                  |                          |                                     |                                                                |
|       | <b>Thông tin, tuyên truyền, liên lạc</b>                                                    |                  | 3.499.100                |                                     |                                                                |
|       | Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax        |                  |                          |                                     |                                                                |
|       | Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng  |                  |                          |                                     |                                                                |
|       | Tuyên truyền quảng cáo                                                                      |                  |                          |                                     |                                                                |
|       | Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện                                 |                  | 3.499.100                |                                     |                                                                |
|       | <b>Công tác phí</b>                                                                         |                  | 2.100.000                |                                     |                                                                |
|       | Tiền vé máy bay, tàu, xe                                                                    |                  |                          |                                     |                                                                |
|       | Phụ cấp công tác phí                                                                        |                  |                          |                                     |                                                                |
|       | Khoản công tác phí                                                                          |                  | 2.100.000                |                                     |                                                                |
|       | <b>Chi phí thuê mướn</b>                                                                    |                  | 0                        |                                     |                                                                |
|       | Thuê phương tiện vận chuyển                                                                 |                  |                          |                                     |                                                                |
|       | <b>Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng</b> |                  | 18.975.000               |                                     |                                                                |
|       | Đường điện, cấp thoát nước                                                                  |                  |                          |                                     |                                                                |
|       | Các tài sản và công trình hạ tầng khác                                                      |                  | 18.975.000               |                                     |                                                                |
|       | <b>Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng</b>                                                |                  | 39.777.000               |                                     |                                                                |
|       | Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động                                                      |                  | 5.907.000                |                                     |                                                                |
|       | Chi mua hàng hoá                                                                            |                  |                          |                                     |                                                                |
|       | Chi khác                                                                                    |                  | 33.870.000               |                                     |                                                                |
|       | <b>Mua sắm TS vô hình</b>                                                                   |                  | 0                        |                                     |                                                                |
|       | Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin                                                   |                  |                          |                                     |                                                                |
|       | <b>Chi khác</b>                                                                             |                  | 21.750.000               |                                     |                                                                |
|       | Chi các khoản phí và lệ phí                                                                 |                  | 2.000.000                |                                     |                                                                |
|       | Chi các khoản khác                                                                          |                  | 19.750.000               |                                     |                                                                |
|       | <b>Chi khác</b>                                                                             |                  |                          |                                     |                                                                |

| Số TT | Nội dung                                                                                    | Dự toán năm 2021 | Thực hiện quý II/năm 2021 | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện quý I năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------------------------|-------------------------------------|----------------------------------------------------------------|
|       | <b>Tiền lương</b>                                                                           |                  |                           |                                     |                                                                |
|       | Lương theo ngạch, bậc                                                                       |                  |                           |                                     |                                                                |
|       | <b>Phụ cấp lương</b>                                                                        |                  |                           |                                     |                                                                |
|       | Phụ cấp chức vụ                                                                             |                  |                           |                                     |                                                                |
|       | Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề                                        |                  |                           |                                     |                                                                |
|       | Phụ cấp công vụ                                                                             |                  |                           |                                     |                                                                |
|       | <b>Các khoản đóng góp</b>                                                                   |                  |                           |                                     |                                                                |
|       | Bảo hiểm xã hội                                                                             |                  |                           |                                     |                                                                |
|       | Bảo hiểm y tế                                                                               |                  |                           |                                     |                                                                |
|       | Kinh phí công đoàn                                                                          |                  |                           |                                     |                                                                |
|       | <b>Thanh toán dịch vụ công cộng</b>                                                         |                  |                           |                                     |                                                                |
|       | Tiền điện                                                                                   |                  |                           |                                     |                                                                |
|       | <b>Thông tin, tuyên truyền, liên lạc</b>                                                    |                  |                           |                                     |                                                                |
|       | Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện                                 |                  |                           |                                     |                                                                |
|       | <b>Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng</b> |                  |                           |                                     |                                                                |
|       | Các thiết bị công nghệ thông tin                                                            |                  |                           |                                     |                                                                |
|       | <b>Chi khác</b>                                                                             |                  |                           |                                     |                                                                |
|       | Chi tiếp khách                                                                              |                  |                           |                                     |                                                                |
| 1.2   | <b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>                                               | 192.780.000      | 23.400.000                | 0,12                                |                                                                |
| 1.2.1 | <b>Các nhiệm vụ phục vụ cho giáo dục, đào tạo, giáo dục nghề nghiệp khác</b>                |                  | 23.400.000                |                                     |                                                                |
|       | <b>Chi phí thuê mướn</b>                                                                    |                  | 23.400.000                |                                     |                                                                |
|       | Thuê lao động trong nước                                                                    |                  | 23.400.000                |                                     |                                                                |
|       | <b>Mua sắm TS vô hình</b>                                                                   |                  | 0                         |                                     |                                                                |
|       | Mua bảo trì phần mềm công nghệ thông tin                                                    |                  |                           |                                     |                                                                |
|       | <b>Chi khác</b>                                                                             |                  |                           |                                     |                                                                |
|       | Chi các khoản khác hoạt động chuyên môn                                                     |                  |                           |                                     |                                                                |
| 1.1.2 | <b>Quản lý nhà nước</b>                                                                     |                  |                           |                                     |                                                                |
| 2     | <b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>                                                  |                  | 0                         |                                     |                                                                |
| 3     | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>                                          |                  |                           |                                     |                                                                |
| 3.1   | <b>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</b>                                                       |                  |                           |                                     |                                                                |
| 3.2   | <b>KP không thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm</b>                                |                  |                           |                                     |                                                                |
|       | <b>Các nhiệm vụ phục vụ cho giáo dục, đào tạo, giáo dục nghề nghiệp khác</b>                |                  |                           |                                     |                                                                |
|       | <b>Chi phí thuê mướn</b>                                                                    |                  |                           |                                     |                                                                |
|       | Thuê lao động trong nước                                                                    |                  |                           |                                     |                                                                |
|       | <b>Mua sắm TS vô hình</b>                                                                   |                  |                           |                                     |                                                                |
|       | Mua bảo trì phần mềm công nghệ thông tin                                                    |                  |                           |                                     |                                                                |
|       | <b>Chi khác</b>                                                                             |                  |                           |                                     |                                                                |
|       | Chi các khoản khác hoạt động chuyên môn                                                     |                  |                           |                                     |                                                                |

Ngày 10 tháng 04 năm 2021

Người lập biểu



Trương Thị Hải

Thủ trưởng đơn vị



Phạm Thu Huyền